

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA XÃ LÙNG PHÌNH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 79 /TTr- UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lùng Phình)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.095	1.095
I	TỔNG THU NỘI ĐỊA	1.095	1.095
*	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
*	<i>Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	<i>1.095</i>	<i>1.095</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý		
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng		
-	Lệ phí trước bạ		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
-	Thuế tài nguyên		
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>		
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý (trừ thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)	10	10
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	10	10
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
-	Thuế tài nguyên		
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>		
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>		
3	Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên; nhà thầu chính ngoài nước; nhà thầu phụ ngoài nước		
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
-	Thuế tài nguyên		
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>		
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	390	390

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thu từ hoạt động xuất nhập khẩu)		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>		
-	Thuế tài nguyên		
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>		
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>		
a	Hộ gia đình, cá nhân	60	60
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng	60	60
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
b	Doanh nghiệp	330	330
-	Thuế giá trị gia tăng và tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng (trừ thu từ hoạt động xuất nhập khẩu)	330	330
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước</i>		
-	Thuế tài nguyên		
+	<i>Tài nguyên khoáng sản kim loại</i>		
+	<i>Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại</i>		
5	Thuế bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường	0	0
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu		
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		
6	Thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	100	100
-	Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	20	20
-	Thuế TNCN từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân	40	40
-	Thuế TNCN từ đầu tư vốn của cá nhân, từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản và từ các nguồn khác	40	40
7	Lệ phí trước bạ	570	570
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất trên địa bàn các xã, phường, thị trấn	250	250
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	320	320
-	Lệ phí trước bạ khác		
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
10	Thu phí, lệ phí	25	25
10.1	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		
10.2	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu tỉnh Lào Cai		
10.3	Lệ phí môn bài	0	0

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO
-	Thu từ doanh nghiệp và các tổ chức khác		
-	Thu từ hộ gia đình, cá nhân		
10.4	Phí tham quan du lịch	0	0
-	Gồm: Do cơ quan tỉnh quản lý thu		
-	Do cơ quan cấp huyện quản lý thu		
10.5	Phần phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật của các loại phí, lệ phí khác	25	25
11	Tiền sử dụng đất	0	0
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0
12.1	Tiền cho thuê đất	0	0
12.2	Tiền cho thuê mặt nước		
13	Tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm nhà do các cơ quan, đơn vị thuộc trung ương quản lý)	0	0
-	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý		
-	Nhà do cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý		
-	Nhà do cơ quan thuộc cấp xã quản lý		
14	Các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và tiền chậm nộp các khoản thu từ xổ số kiến thiết		
15	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại các Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.		
16	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác		
17	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước và tiền chậm nộp từ cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	0
-	Do trung ương cấp quyền		
-	Do tỉnh cấp quyền		
19	Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật		
20	Các khoản thu huy động, đóng góp khác		
21	Các khoản thu khác của ngân sách theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền chậm nộp thuế tài nguyên và tiền chậm nộp các khoản khác do ngành thuế quản lý)	0	0
-	Thu khác của ngân sách địa phương do cơ quan, đơn vị cấp huyện, xã thực hiện thu	0	0
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.776	166.776
I	Thu từ thuế, phí và thu khác từ nội địa	762	762
1	Các khoản thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100% (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	762	762
	<i>Trong đó: Tiền thuê đất</i>		
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện		
II	Thu để lại đầu tư từ tiền sử dụng đất	0	0
1	Các mã quỹ đất ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100% (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)	0	0

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO
2	Các mã quỹ đất phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện		
III	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	166.014	166.014
1	<i>Các khoản bổ sung cân đối</i>	148.496	148.496
2	<i>Các khoản bổ sung có mục tiêu</i>	17.519	17.519

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 79 /TTr- UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lũng Phình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.776	166.776
A	Chi cân đối Ngân sách địa phương	149.258	149.258
I	Chi đầu tư phát triển (Vốn chưa phân bổ chi tiết)	4.670	4.670
1	Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất	-	
1.1	Nguồn Ngân sách xã điều tiết về ngân sách tỉnh		
1.2	Nguồn Ngân sách xã hưởng		
1.3	Nguồn chi chuyển nguồn		
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu thuế phí, nguồn vốn khác		
3	Chi từ nguồn huy động đóng góp		
II	Chi thường xuyên	141.608	141.608
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	102.324	102.324
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.870	5.870
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	250	250
4	Chi các nhiệm vụ còn lại	33.164	33.164
III	Dự phòng Ngân sách	2.980	2.980
B	Chi bổ sung có mục tiêu	17.519	17.519
I	Chi thường xuyên bổ sung có mục tiêu	17.519	17.519
1	Chi BSCMT để thực hiện chế độ chính sách	17.519	17.519
2	Chi CT MT, nhiệm vụ khác	-	-
2.1	Vốn đầu tư	-	-
2.2	Vốn sự nghiệp		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 79 /TTr- UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lũng Phình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.095
1	Thu nội địa	1.095
-	Thu từ thuế, phí và thu khác	1.095
-	Thu tiền sử dụng đất	0
-	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.776
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp từ thuế, phí và thu khác nội địa	762
2	Thu để lại đầu tư từ tiền sử dụng đất	0
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	166.014
-	Thu bổ sung cân đối	148.495
-	Thu bổ sung có mục tiêu	17.519
4	Thu năm trước chuyển nguồn sang năm 2025	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	166.776
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	149.257
1	Chi đầu tư phát triển	4.670
2	Chi thường xuyên	141.608
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
3	Dự phòng ngân sách	2.980
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	17.519

GIAO THU NGÂN SÁCH XÃ LÙNG PHÌNH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 79 /TTr- UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lùng Phình)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Tổng thu nội địa	Các khoản thu theo tỷ lệ			Phí, lệ phí (Phí chứng thực, hộ tịch, khác)	Lệ phí môn bài	thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế GTGT	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thu tiền chuyển mục đích	Thu khác tại xã		
			Tổng cộng	Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất	Thu tiền sử dụng đất								Tổng số	Thu phạt, tịch thu do cấp xã quản lý ra Quyết định	Thu khác của ngân sách cấp xã
	Tổng số	1.095	1.095	1.095	0	25	0	0	400	100	570	0	0	0	0
1	Xã Lùng Phình	1.095	1.095	1.095	0	25	0	0	400	100	570	0	0	0	0

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 79 /TTr- UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lũng Phình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	166.776
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	762
-	<i>Thuế, phí và thu khác nội địa</i>	762
-	<i>Tiền sử dụng đất</i>	0
2	Thu năm trước chuyển nguồn sang năm 2025	
3	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	148.495
4	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	17.519
4	Thu quản lý qua NSNN	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	166.776
A	Chi cân đối ngân sách cấp xã	144.587
I	Chi đầu tư phát triển	0
1	Chi trích nộp Quỹ Phát triển đất	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0
2	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
II	Chi thường xuyên	142.711
1	Chi quốc phòng	1.308
2	Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	1.887
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	102.323
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.816
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
5	Chi sự nghiệp văn hoá - truyền thông, phát thanh truyền hình	146
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	295
8	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	0
6	Chi sự nghiệp kinh tế	206
7	Chi SN bảo vệ môi trường	50
8	Chi đảm bảo xã hội	3.813
9	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước	15.415
10	Chi hoạt động của cơ quan Đảng	7.311
11	Hoạt động của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	4.141
15	Hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	
12	Chi khác ngân sách	0
13	Nguồn thực hiện CCTL	0
14	Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phi kim loại và các loại tài nguyên, khoáng sản còn lại	
III	Dự phòng ngân sách	1.876
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	22.189
I	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	
I	Chi thường xuyên:	17.519
1	Chi quốc phòng	0
2	Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	16.509
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	0

7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	
8	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	
6	Chi sự nghiệp kinh tế	0
7	Chi SN bảo vệ môi trường	200
8	Chi đảm bảo xã hội	708
9	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước	102
10	Chi hoạt động của cơ quan Đảng	
11	Chi hoạt động của cơ quan Đoàn thể	0
15	Chi khác NS	0
12	Nguồn thực hiện CCTL	0
II	Dự phòng ngân sách	0
III	Chi chương trình mục tiêu, CTMT quốc gia, nhiệm vụ trung ương BSCMT	4.670
IV	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư các công trình thiết yếu và đối ứng thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn các huyện	0

BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Tờ trình số 79 /TTr- UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lũng Phình)

STT	Chi tiêu	Dự toán đã giao đầu năm	Tổng ổn định	Tổng chi thường xuyên	Kinh phí theo định mức	Lương (Lương+P C tính đóng BH+ các khoản đóng góp)	Kinh phí tiền thưởng	Các khoản giao chế độ, chính sách, đặc thù)	Dự phòng	Tổng bổ sung có mục tiêu	Các khoản phụ cấp bổ sung có mục tiêu	Các khoản giao chế độ, chính sách, đặc thù)	ghi chú
1	2	3	2=3+7	3=4+5+6	4	5		6	7	8=9+...+12	9	10	5
	TỔNG CỘNG	166.776	144.587	142.783	5.510	113.476	-	25.118	1.876	17.519	-	17.519	
A	TỔNG CHI NSNN	162.106	144.587	142.783	5.510	113.476		20.448	1.876	17.519	-	17.519	-
A1	CHI ĐẦU TƯ	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-
I	Chi đầu tư nguồn thu tiền sử dụng đất												
I	Chi đầu tư cấp xã												
	Chi điều tiết NS cấp trên												
	Nguồn thu tiền sử dụng đất												
	Nguồn thu sử dụng đất chuyển nguồn từ năm trước sang												
II	Chi từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi												
A2	CHI THƯỜNG XUYÊN	160.230	142.711	142.783	5.510	113.476	3.797	20.448	-	17.519	-	17.519	
I	Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước	15.517	15.215	15.287	860	12.759	439	1.229	-	302	-	302	
I	Văn phòng HĐND & UBND	7.902	7.862	7.862	320	6.352	163	1.027	-	41	-	41	
-	Lương, phụ cấp cán bộ công chức	4.957	4.957	4.957		4.957				-			
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	320	320	320	320					-			
-	Phụ cấp cán bộ không chuyển trách (Trưởng thôn)	898	898	898		898				-			
	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức Theo NQ 03/2025NQ-HĐND ngày 31/7/2025	41	-	-				0		41		40.8	
-	Chi khoản phục vụ, bảo vệ cơ quan đảng, QLNN, HĐND (định xuất 4 người/xã/năm*5trđ/người/tháng*12)	120	120	120				120		-			
-	KP hoạt động của thôn, tổ dân phố theo NQ 16/NQ-HĐND ngày 8/12/2023	60	60	60				60		-			
-	Tiền thưởng theo ND 73	163	163	163			163	-		-			
	Chi sửa chữa xe ô tô phục vụ công tác; mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị làm việc	75	75	75				75					
	- Chi chính trang khuôn viên trụ sở xã, phường	100	100	100				100					
	Chi hoạt động của VP HĐND, UBND (điện, nước...)	100	100	100				100					
-	Hội đồng nhân dân (Phụ cấp đại biểu HĐND và kinh phí hoạt động theo NQ 18/2021/NQ-HĐND tỉnh Lào Cai)	1.069	1.069	1.069	-	497		572	-	-			
+	Phụ cấp DB HĐND	497	497	497		497				-			
+	Chi hoạt động của HĐND kinh phí hoạt động theo NQ 18/2021/NQ- HĐND tỉnh Lào Cai)	572	572	572		-		572					
2	Phòng Văn hóa xã hội	2.593	2.376	2.376	160	2.030	76	110	-	217	-	217	
-	Lương, phụ cấp theo lương	2.030	2.030	2.030		2.030				-			
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	160	160	160	160					-			
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức Theo NQ 03/2025NQ-HĐND ngày 31/7/2025	17								17		17	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác hóa giải ở cơ sở trên địa bàn các huyện, thành phố theo Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 theo NQ số 20/2023	20	20	20				20		-			
	Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	20	20	20				20		-			
	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND	200	-							200		200	
	- Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cấp xã	70	70	70				70		-			
-	Tiền thưởng theo ND 73	76	76	76			76	-		-			
3	Phòng Kinh tế	2.931	2.887	2.887	260	2.472	135	20	-	44	-	44	
-	Lương, phụ cấp theo lương	2.472	2.472	2.472		2.472				-			
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	260	260	260	260					-			
	- Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo	20	20	20				20					
	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức Theo NQ 03/2025NQ-HĐND ngày 31/7/2025	44	-							44		44.4	
-	Tiền thưởng theo ND 73	135	135	135			135	-		-			
4	Trung tâm dịch vụ hành chính công	2.090	2.090	2.162	120	1.905	65	72	-	-	-	-	
-	Lương, phụ cấp theo lương	1.905	1.905	1.905		1.905							
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	120	120	120	120								
-	Kinh phí chính sách đãi ngộ đối với công chức VC làm việc tại bộ phận cửa(Chi bồi dưỡng đối với công chức là tại bộ phận 1 cửa)	-		72				72					
-	Tiền thưởng theo ND 73	65	65	65			65	-		-			
5	Phân bổ chi tiết sau	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	-	-	-						-		-	
II	Chi hoạt động của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam	7.311	7.311	7.311	380	5.761	193	977	-	-	-	-	-
-	Lương, phụ cấp theo lương	5.483	5.483	5.483		5.483				-			
-	Kinh phí chi thường xuyên theo định mức biên chế	380	380	380	380					-			

-	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy cấp xã theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư	278	278	278		278				-			
	Chi hoạt động của Đảng ủy	100	100	100			100						
-	Chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của ban chấp hành TW	443	443	443			443			-			
-	Chi thực hiện nhiệm vụ đầy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh theo Thông tư 38/2012/TT-BTC	30	30	30			30			-			
	Ban chỉ đạo 35 về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng theo Hướng dẫn số 06-HD/BCĐ ngày 15/7/2025 của Ban Chỉ đạo 35 Trung ương	217	217	217			217						
-	Phụ cấp bảo cáo viên cấp xã theo Hướng dẫn số 06-HD/TCTW-BTGTW ngày 15/8/2011 của Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương	112	112	112			112			-			
	Chi sửa chữa xe ô tô phục vụ công tác; mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị làm việc	75	75	75			75						
-	Tiền thưởng theo ND 73	193	193	193			193	-		-			
III	Chi hoạt động của Ủy ban MTTQ Việt Nam	4.141	4.141	4.141	160	3.287	79	615	-	-	-	-	-
-	Chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương	1.713	1.713	1.713		1.713				-			
-	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	160	160	160	160					-			
-	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.574	1.574	1.574		1.574				-			
-	Chi hỗ trợ hoạt động của các Ban công tác mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi hội nông dân, Chi hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên ở các thôn	300	300	300			300			-			
-	Chi hoạt động của UBMTTQ	100	100	100			100						
-	Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư cộng đồng theo ND 29/2021/ND-CP ngày 26/3/2021 của CP	10	10	10			10			-			
-	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân theo TT 63/2017/TT-BTC	5	5	5			5			-			
-	Hỗ trợ ban công tác mặt trận ở khu dân cư (7tr/khu dân cư/năm)	140	140	140			140			-			
-	- Chi giám sát, phản biện xã hội	15	15	15			15			-			
-	Kinh phí Ban chỉ đạo Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”	15	15	15			15			-			
-	Chi thăm hỏi mặt trận tổ quốc	15	15	15			15			-			
-	Chi hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ đặc thù	15	15	15			15			-			
-	Tiền thưởng theo ND 73	79	79	79			79	-		-			
II	Sự nghiệp văn hóa - truyền thống, phát thanh - TH	441	441	441	-	-		441	-	-	-	-	-
I	Phòng Văn hóa xã hội	430	430	430	-	-		430	-	-	-	-	-
	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động của Trung tâm văn hóa cấp xã(10 trđ/ xã/ năm)	10	10	10				10					
	Hỗ trợ hoạt động nhà văn hóa cộng đồng khu dân cư(5trđ/NVH/năm)	100	100	100				100					
-	Kinh phí hoạt động của Đài truyền thanh cấp xã(15trđ/ trạm PT/năm)	15	15	15				15					
-	Kinh phí hoạt động của cụm loa truyền thanh thôn, bản, tổ dân phố (5tr/cụm loa/năm)	280	280	280				280					
	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”	25	25	25				25					
2	Văn phòng UBND & UBND	11	11	11	-	-		11	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp PGD TTHTCĐ xã	11	11	11				11		-			
III	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo	118.832	102.323	102.323	3.850	83.709	3.086	11.677	-	16.509	-	16.509	-
1	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 1	10.591	8.688	8.688	313	8.065	294	17		1.903		1.903	
2	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 2	8.379	7.394	7.394	275	6.848	254	17		985		985	
3	Trường MN Lũng Phình	10.232	9.774	9.774	400	8.259	315	800		458		458	
4	Trường MN Tả Văn Chư	7.478	6.970	6.970	325	5.616	225	804		508		508	
5	Trường Tiểu học và THCS Tả Văn Chư	18.615	14.408	14.408	563	13.321	508	17		4.207		4.207	
6	Trường PTDT BT THCS số 1 Lũng Thẩn	11.533	9.282	9.282	313	8.719	234	16		2.251		2.251	
7	Trường Mầm Non số 1 xã Lũng Thẩn	7.885	7.298	7.298	388	6.023	229	659		587		587	
8	Trường MN số 2 Lũng Thẩn	7.312	6.901	6.901	325	5.865	228	483		411		411	
9	Trường PTDTBT TH số 1 Lũng Thẩn	11.334	9.176	9.176	413	8.390	316	57		2.158		2.158	
10	Trường PTDTBT TH số 2 Lũng Thẩn	9.017	7.392	7.392	288	6.829	257	18		1.625		1.625	
11	Trường PTDTBT THCS số 2 Lũng Thẩn	7.679	6.263	6.263	250	5.774	227	12		1.416		1.416	
-	Kinh phí chế độ chính sách học sinh khuyết tật, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh sinh viên dân tộc thiểu số...(chưa phân bổ chi tiết)	5.896	5.896	5.896				5.896					
-	Kinh phí chính sách cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP(chưa phân bổ chi tiết cho các đơn vị)	2.881	2.881	2.881				2.881					
IV	Sự nghiệp y tế	5.816	5.816	5.816	260	5.610	-	342	-	-	-	-	-
I	Trạm y tế xã	5.816	5.816	5.816	260	5.610		342	-	-	-	-	-

-	Lương, chi hoạt động theo định mức	5.329	5.329	5.329		5.329							
	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức biên chế	-			260								
-	Tiền thưởng theo ND 73	207	207	207	-			207					
	Chi chung cho sự nghiệp y tế	-						135					
-	Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản	281	281	281		281							
V	Chi đảm bảo xã hội	4.521	3.813	3.813	-	-		3.867	-	708	-	708	-
1	Phòng Văn hóa xã hội	4.521	3.813	3.813	-	-		3.867	-	708	-	708	
	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 1/7/2024 của Chính phủ; Nghị định 176/2025/NĐ-CP	3.768	3.768	3.768				3.768		-		-	
	Chi đóng BHYT đối với đối tượng BTXH, đối tượng hưu trí	-						54					
-	Hỗ trợ kinh phí tặng quà chúc thọ, mừng thọ	45	45	45				45		-		-	
2	Phòng kinh tế	708	-	-	-	-		-	-	708	-	708	
-	Kinh phí hỗ trợ Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	708	-	-						708		708	
VI	Chi An ninh	1.887	1.887	1.887	-	1.829		58	-	-	-	-	
1	Công an xã	58	58	58	-	-		58	-	-	-	-	
	Chi hoạt động khác	10	10	10				10					
	Chi hoạt động của Tổ an ninh trật tự	48	48	48				48					
2	Văn phòng HĐND & UBND	1.829	1.829	1.829	-	1.829		-	-	-	-	-	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách (Tổ bảo vệ ANTT)	1.829	1.829	1.829	-	1.829				-		-	
VII	Chi quốc phòng	1.308	1.308	1.308	-	522		787	-	-	-	-	
1	Văn phòng HĐND & UBND	1.308	1.308	1.308	-	522		787	-	-	-	-	
-	Chi khác Quốc phòng	108	108	108				108		-		-	
	Chi công tác huấn luyện dân quân	679	679	679				679					
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách (Dân quân tự vệ)	522	522	522		522				-		-	
VIII	Chi các hoạt động kinh tế	206	206	206	-	-		206	-	-	-	-	
1	Sự nghiệp nông lâm nghiệp, thủy lợi	6	6	6	-	-		6	-	-	-	-	
1.1	Phòng kinh tế	6	6	6	-	-		6	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ hoạt động khuyến nông viên cơ sở	6	6	6				6					
2	Sự nghiệp kinh tế khác	200	200	200	-	-		200	-	-	-	-	
2.1	Phòng kinh tế	200	200	200	-	-		200	-	-	-	-	
-	Chi kiến thiết thị chính(đã bao gồm chi phí duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng...)	200	200	200				200		-	-	-	
IX	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	250	250	250	-	-		250	-	-	-	-	
1	Phòng kinh tế	250	250	250	-	-		250	-	-	-	-	
-	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (trong đó có hỗ trợ công tác BVMT tại địa bàn có hoạt động khai thác khoáng sản)	250	250	250				250		-			
A3	KINH PHÍ DƯ PHÒNG	1.876	1.876							1.876			
B2	CÁC CTMT, NHIỆM VỤ KHÁC	4.670						4.670					
1	Vốn đầu tư	4.670						4.670					

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH HỌC SINH
NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 79 /TTr- UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Lũng Phình)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số biên chế	Cộng	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí giáo viên thề dục ngoài giờ	Kinh phí hỗ trợ giáo viên tăng cường dạy tiếng việt theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép MN theo Nghị định 105/202	Kinh phí chi chung sự nghiệp giáo dục theo Nghị quyết 16/2025/NO	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em mẫu giáo và mầm non theo Nghị định 105	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>		<i>I=2+...+6</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>5</i>				<i>6</i>	
	TỔNG CỘNG	311	23.075	13.454	3.055	154	173	175	467	2.573	
A	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	311	23.075	13.454	3.055	154	173	175	467	2.573	
1	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 2	25	2.166	1.667	236	17			38	0	
2	Trường PTDTBT TH Lũng Phình 1	22	1.544	740	245	17			33		
3	Trường MN Lũng Phình	32	1.694	295	163			79	48	800	
4	Trường MN Tả Văn Chư	26	1.623	214	294			96	39	804	
5	Trường Tiểu học và THCS Tả Văn Chư	45	4.631	3.840	367	17			68	0	
6	Trường PTDT BT THCS số 1 Lũng Thẩn	25	2.463	1.925	326	16			38	0	
7	Trường Mầm Non số 1 xã lũng Thẩn	31	1.625	331	256		96		47	563	
8	Trường MN số 2 Lũng Thẩn	26	1.213	225	186		77		39	406	
9	Trường PTDTBT TH số 1 Lũng Thẩn	33	2.416	1.756	402	57			50		
10	Trường PTDTBT TH số 2 Lũng Thẩn	24	2.004	1.271	354	18			36		
11	Trường PTDTBT THCS số 2 Lũng Thẩn	22	1.696	1.190	226	12			33		